

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MEC)

CTCP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà

Ngày 31/12/2024	5,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.7%	8.7%	6.4%

DT thuần 2024
80.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.40 13.2%

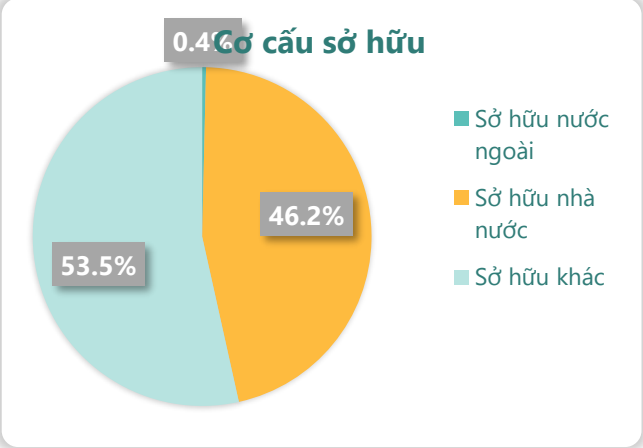
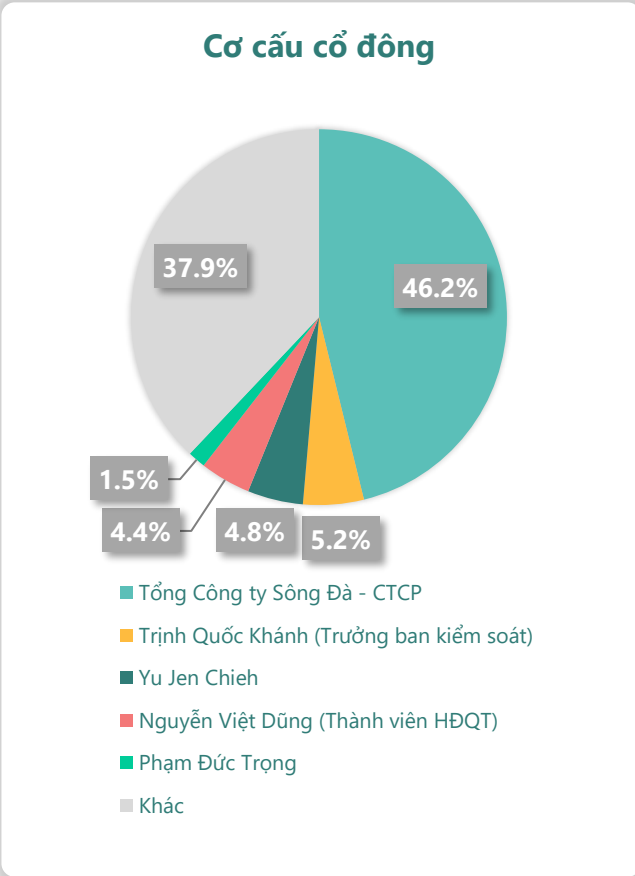
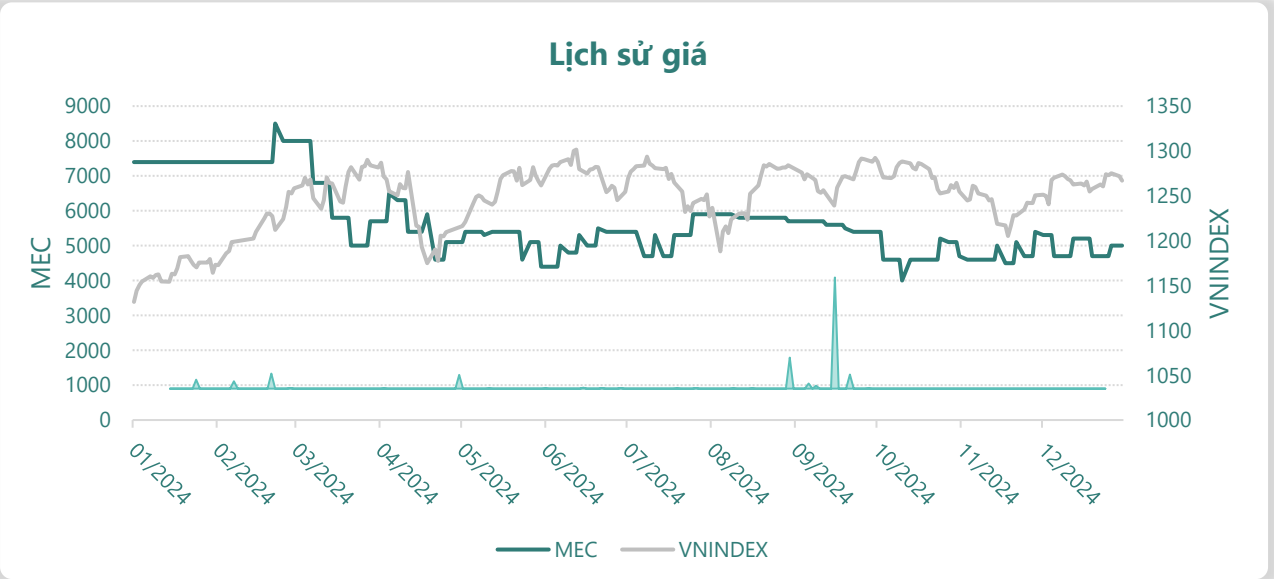
LN thuần 2024
-59.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.3 -63.6%

LN sau thuế 2024
-71.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.7 -75.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-56.9%
YoY: +/-▼ 37.6%

ROE 2024
38.7%
YoY: +/-▲ 7.7%

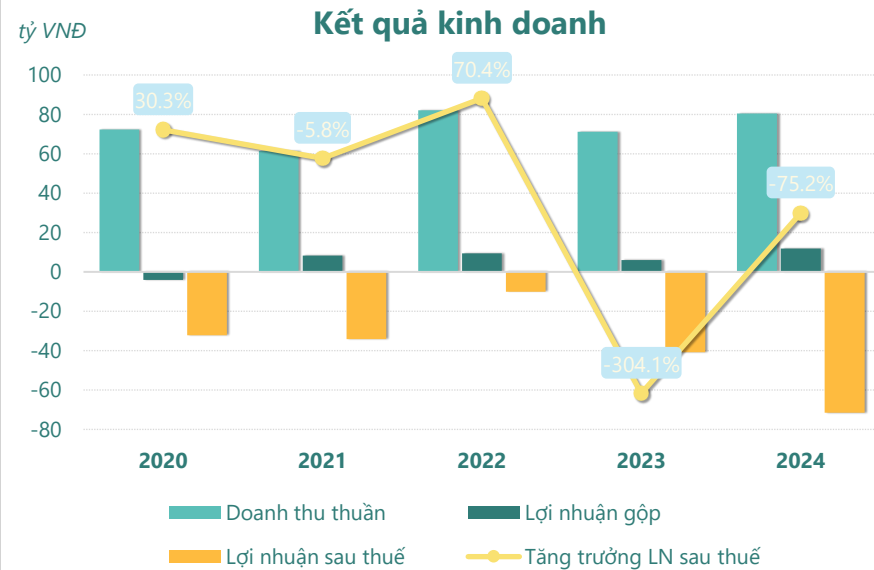
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,000 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
Số lượng CPLH (CP)	8,353,620
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,540
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.34)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **MEC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.2%** đạt **80.47** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 75.2%** chỉ còn **-71.53** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 38.7% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

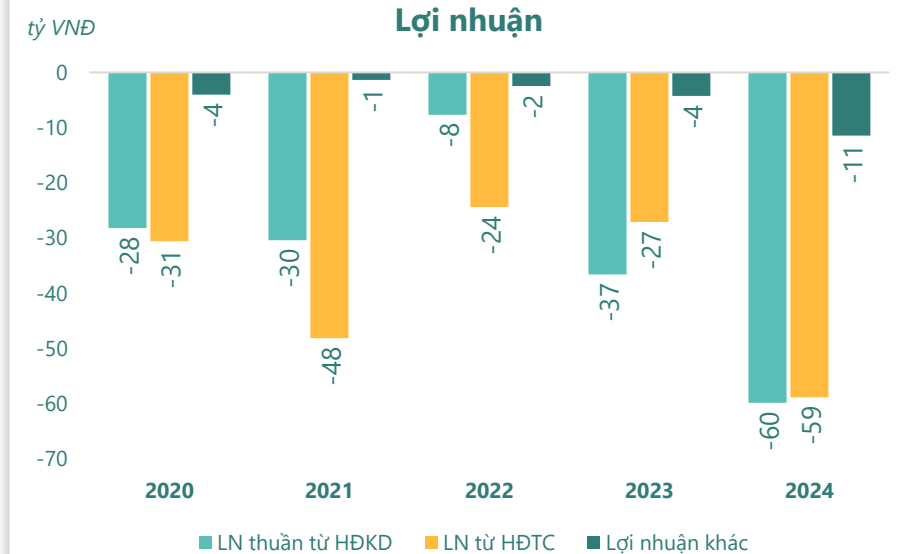
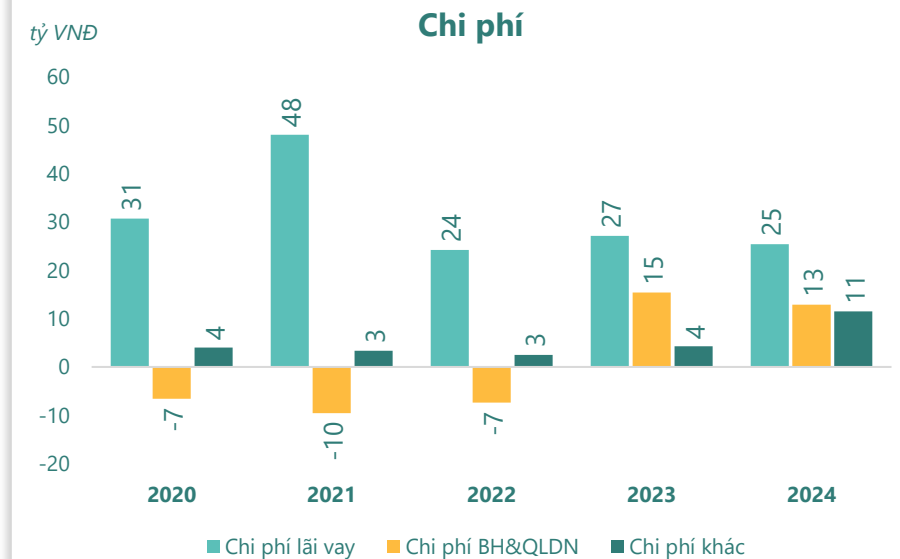
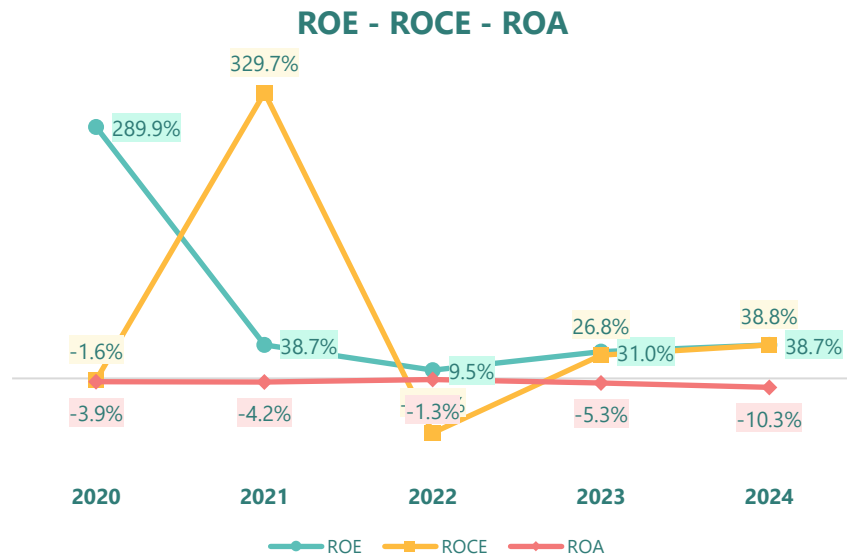
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của MEC năm 2024 giảm đi 23.23 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 59.77 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

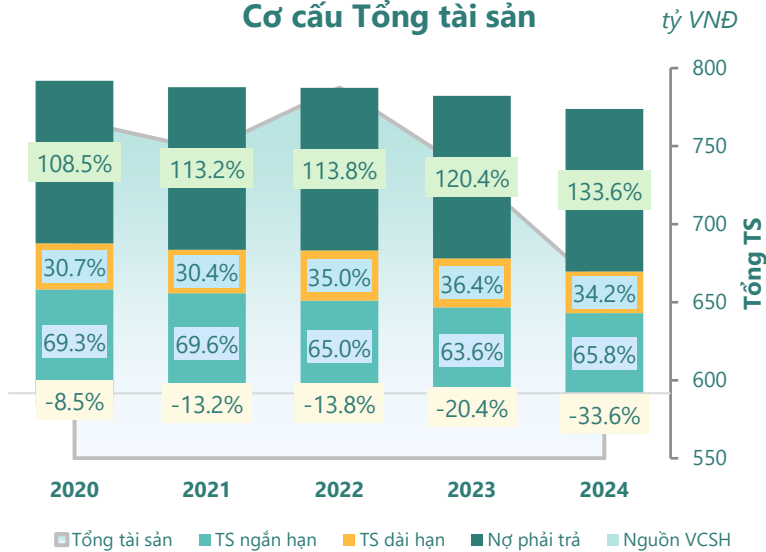
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 25.43 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn 12.91 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng 11.47 tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của MEC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng 38.7%, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

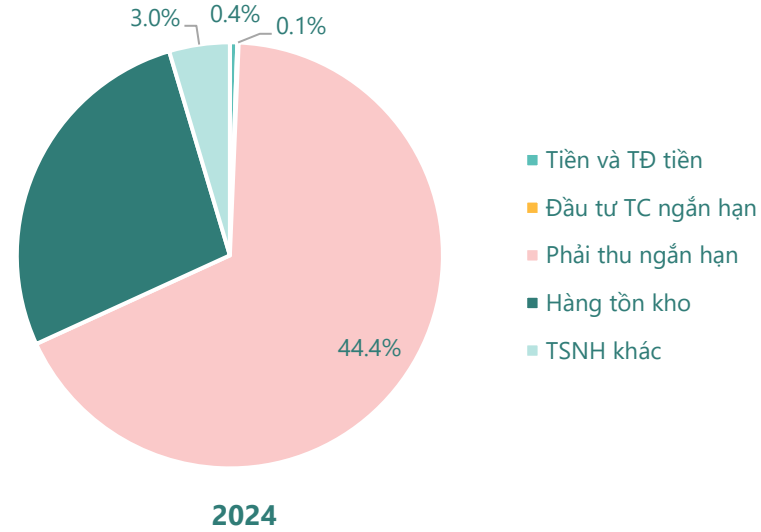


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

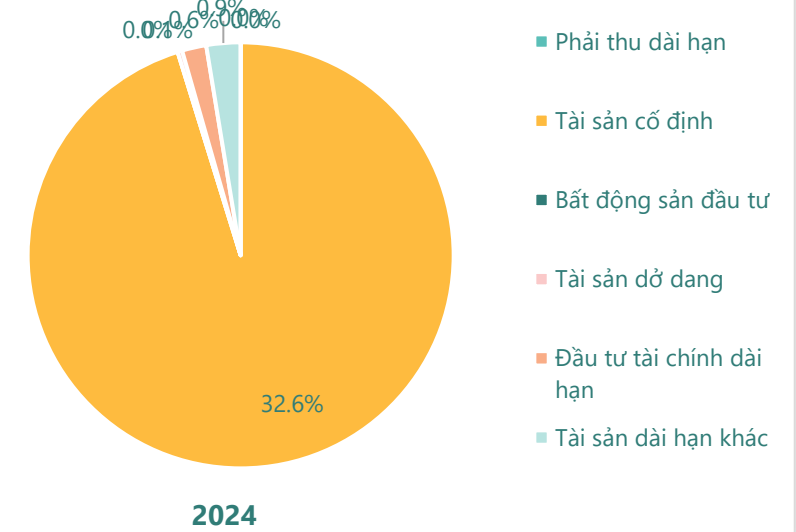
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MEC** năm 2024 đạt **657.5** tỷ đồng, giảm **10.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 134%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

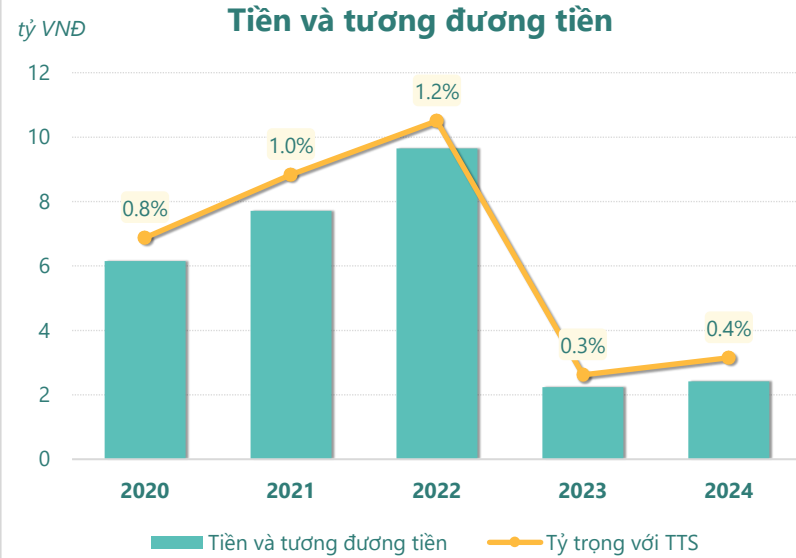
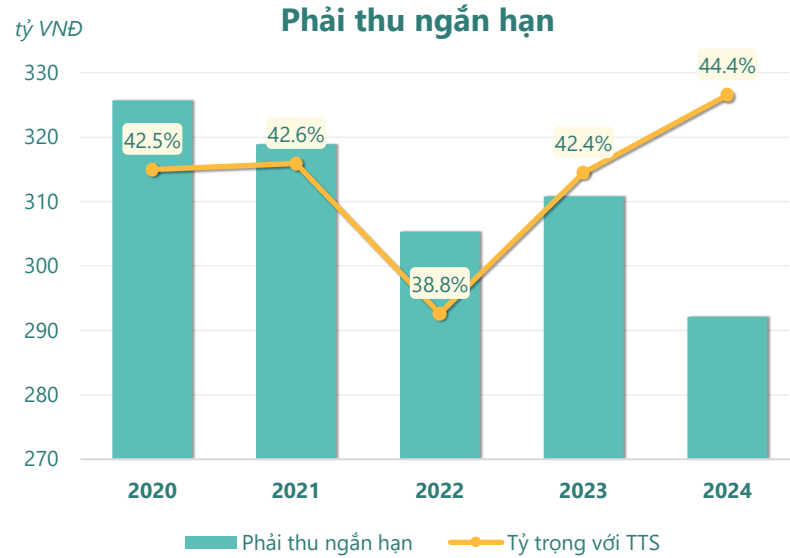
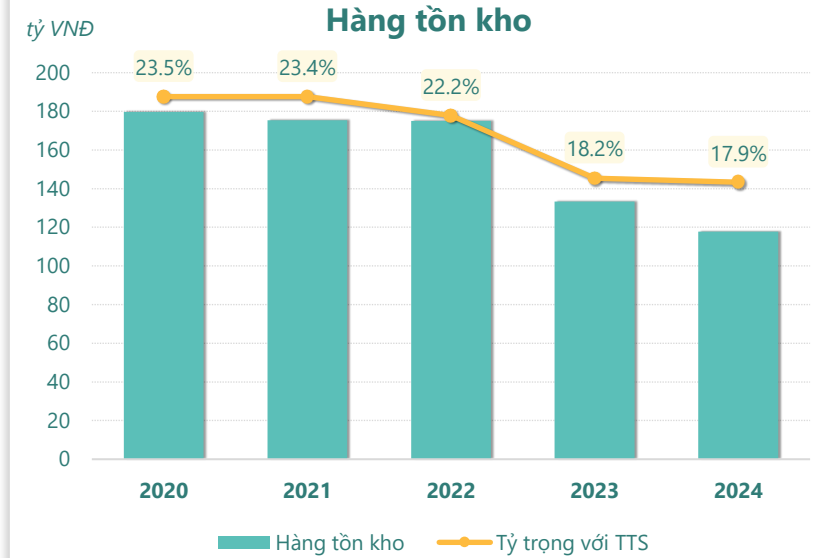
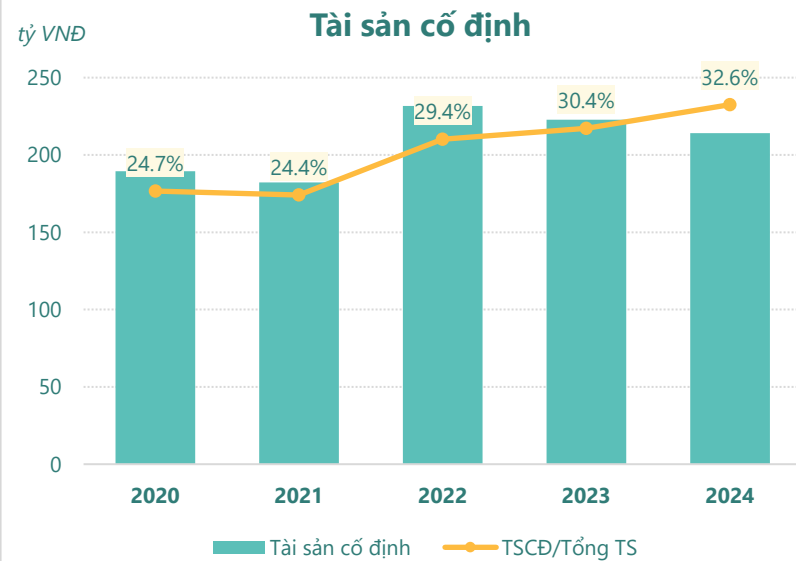
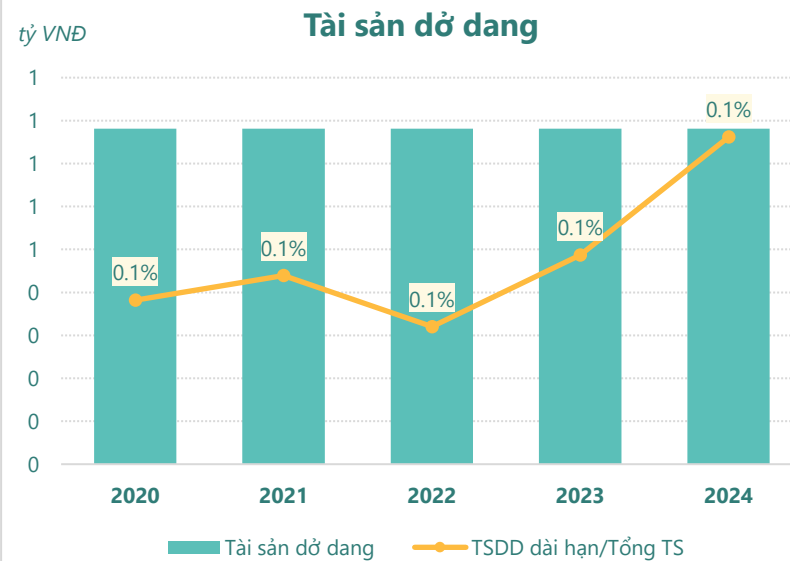
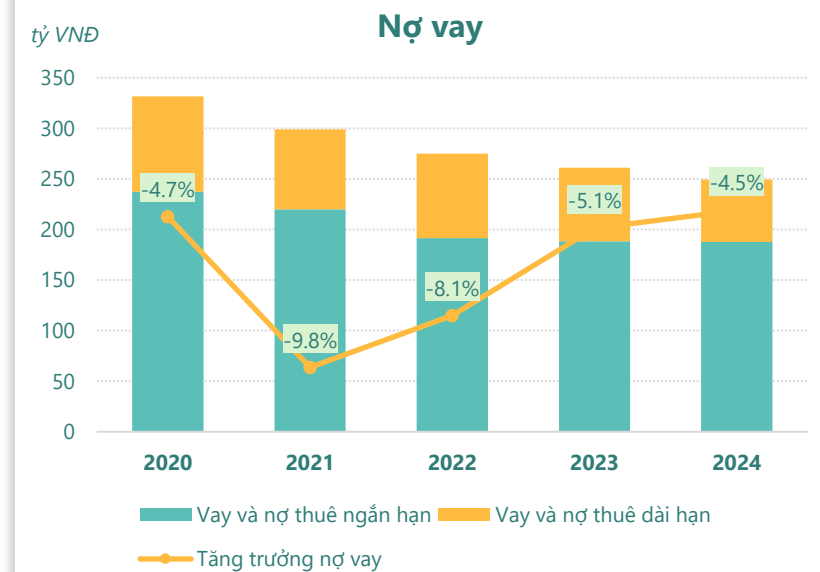
Tài sản ngắn hạn của MEC năm 2024 giảm **7.19%** so với năm trước, đạt **432.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

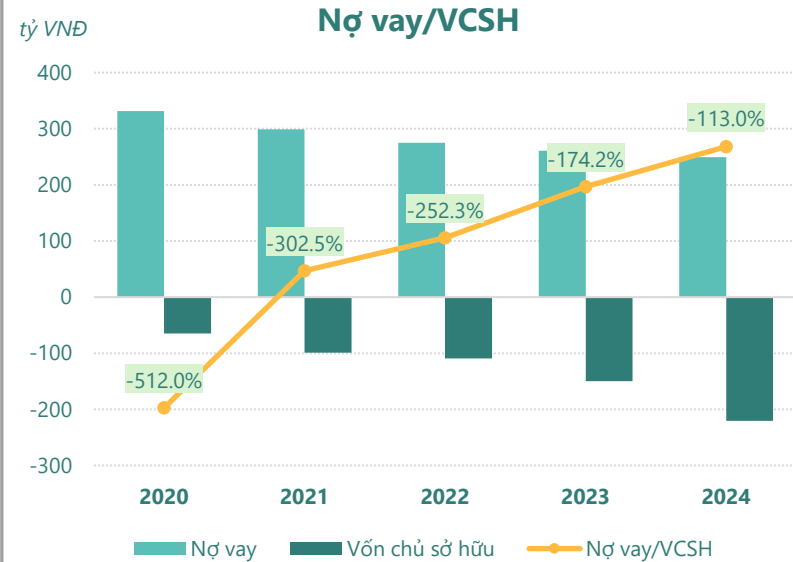
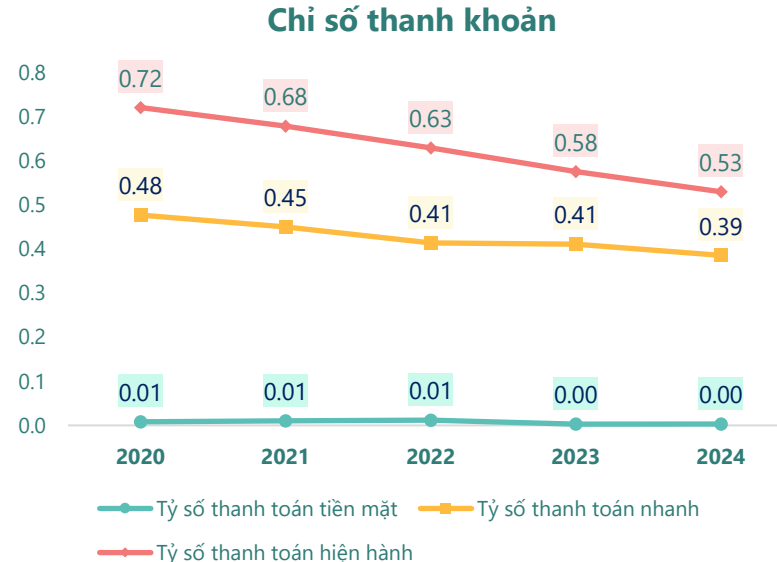
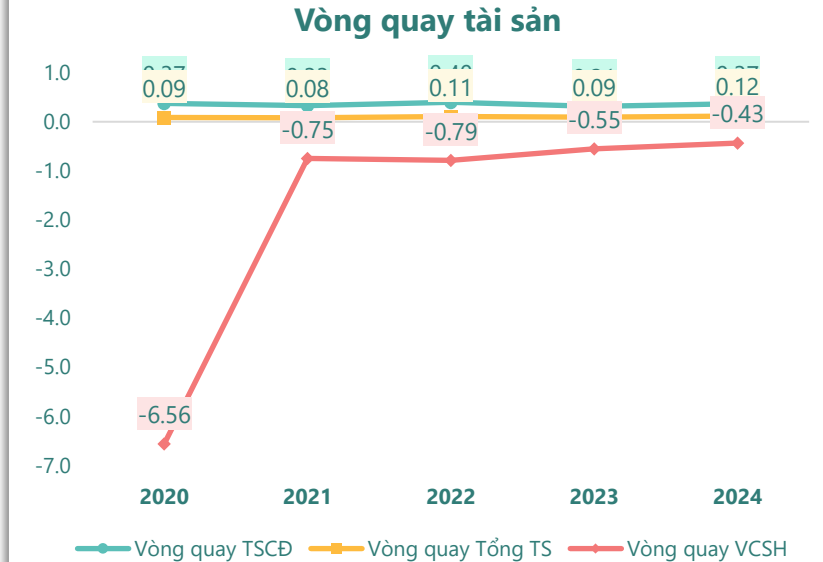
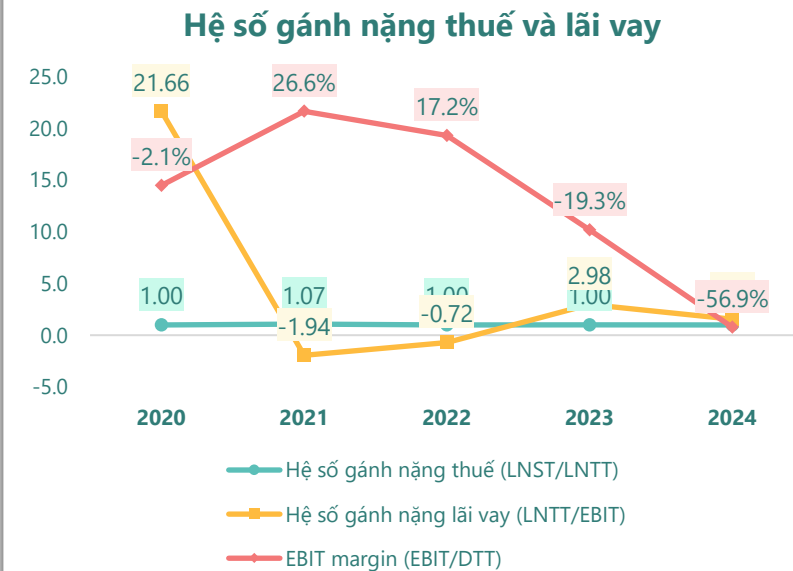
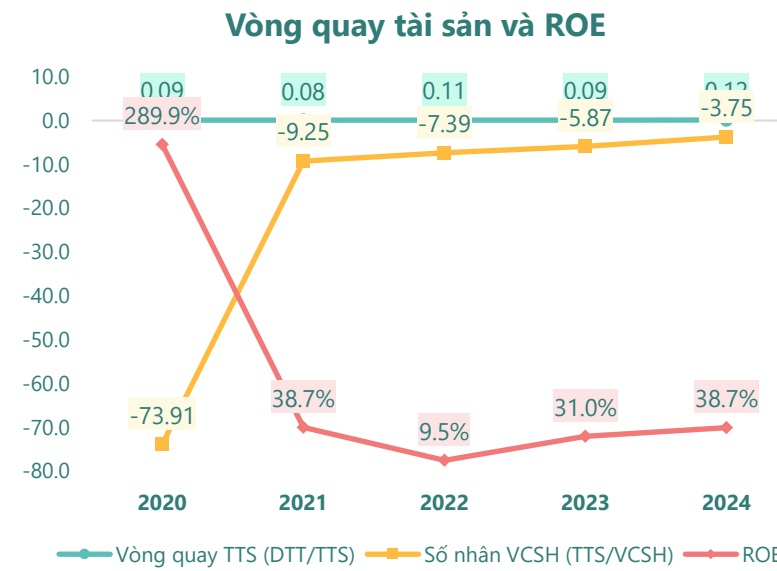
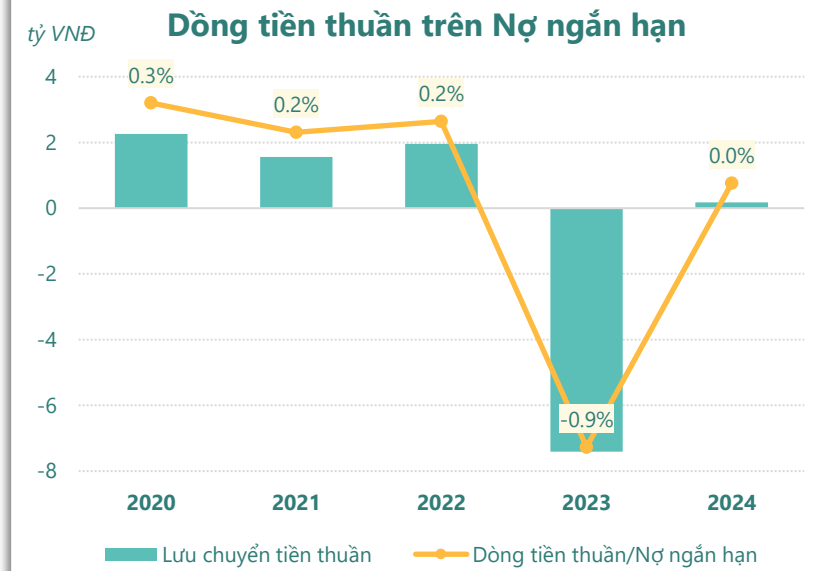
Tài sản dài hạn đạt **224.9** tỷ đồng giảm **15.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **34.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.89%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	61.3	82.0	71.1	80.5
Giá vốn hàng bán	53.1	72.6	65.1	68.5
Lợi nhuận gộp	8.30	9.41	5.99	11.9
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.03	0.03
Chi phí TC	48.1	24.4	27.1	58.8
Chi phí lãi vay	48.1	24.2	27.1	25.4
LN trong công ty LKLD	-0.22	-0.07	-0.05	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	-9.59	-7.36	15.4	12.9
LN thuần từ HĐKD	-30.4	-7.65	-36.5	-59.8
Lợi nhuận khác	-1.35	-2.44	-4.27	-11.5
LN trước thuế	-31.7	-10.1	-40.8	-71.2
Lợi nhuận sau thuế	-34.1	-10.1	-40.8	-71.5
LNST của CĐ cty mẹ	-31.7	-9.90	-40.1	-71.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.1	83.0	6.62	12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-57.0	0.03	-0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.6	-24.1	-14.1	-11.7
Tiền đầu kỳ	6.15	7.71	9.65	2.24
Lưu chuyển tiền thuần	1.56	1.96	-7.41	0.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0	0
Tiền cuối kỳ	7.71	9.65	2.24	2.42

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	748	788	733	658
Tài sản ngắn hạn	521	512	466	433
Tiền và tương đương tiền	7.71	9.65	2.24	2.42
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.40	0.42	0.45
Phải thu ngắn hạn	319	305	311	292
Hàng tồn kho	175	175	133	118
Tài sản ngắn hạn khác	18.8	21.1	19.5	19.9
Tài sản dài hạn	227	276	267	225
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.05	0.05
Tài sản cố định	182	232	223	214
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.78	0.78	0.78	0.78
Đầu tư tài chính dài hạn	37.0	36.9	36.9	4.14
Tài sản dài hạn khác	7.02	6.55	6.14	5.82
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	847	897	883	878
Nợ ngắn hạn	767	813	810	817
Vay và nợ thuê ngắn hạn	220	191	188	188
Phải trả người bán ngắn hạn	146	159	156	158
Nợ dài hạn	79.3	83.7	72.6	61.6
Vay và nợ thuê dài hạn	79.3	83.7	72.6	61.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	-98.9	-109	-150	-221
Vốn chủ sở hữu	-98.9	-109	-150	-221
Vốn điều lệ	83.5	83.5	83.5	83.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0